

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021**

---

**Tháng 8 năm 2021**

**MỤC LỤC**

|   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                               | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 33       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

| Họ và tên           | Chức vụ            |
|---------------------|--------------------|
| Ông Đoàn Hương Sơn  | Chủ tịch           |
| Ông Lê Duy Anh      | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Tiến Thọ | Thành viên         |
| Bà Bùi Thị Minh Tâm | Thành viên độc lập |
| Ông Phạm Hải Văn    | Thành viên độc lập |

#### Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

*Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



---

**Nguyễn Tiến Thọ**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021*



Số: 145 /VACO/BCSX.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (“Công ty”), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”).

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021*

**Văn Phòng Hà Nội**

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương

P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-24) 3577 0781

Fax: (84-24) 3577 0787

**Văn Phòng Đồng Nai**

Số 79 Đ. Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

**Văn Phòng Hải Phòng**

Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>106.065.891.198</b> | <b>91.605.076.436</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>5.942.338.775</b>   | <b>13.972.238.228</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 5.942.338.775          | 13.972.238.228         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>40.949.030.789</b>  | <b>21.899.764.909</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 37.961.762.691         | 18.661.305.730         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6           | 2.960.836.278          | 3.026.325.346          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 128.980.690            | 314.682.703            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (102.548.870)          | (102.548.870)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>54.308.337.179</b>  | <b>49.720.022.855</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 55.552.382.272         | 50.964.067.948         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.244.045.093)        | (1.244.045.093)        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>4.866.184.455</b>   | <b>6.013.050.444</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 2.094.727.733          | 955.256.867            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 2.713.407.970          | 2.936.649.982          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16          | 58.048.752             | 2.121.143.595          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>313.589.623.319</b> | <b>318.875.766.260</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>11.000.000</b>      | <b>11.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 11.000.000             | 11.000.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>119.601.147.078</b> | <b>146.913.298.582</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 119.286.781.774        | 143.060.279.274        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 136.960.513.557        | 173.137.800.634        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (17.673.731.783)       | (30.077.521.360)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 314.365.304            | 3.853.019.308          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 844.290.000            | 4.309.715.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (529.924.696)          | (456.695.692)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>12</b>   | <b>23.040.682.993</b>  | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 40.111.612.855         | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (17.070.929.862)       | -                      |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>136.504.732.000</b> | <b>136.504.732.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 13          | 136.504.732.000        | 136.504.732.000        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>34.432.061.248</b>  | <b>35.446.735.678</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 9           | 34.432.061.248         | 35.446.735.678         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>419.655.514.517</b> | <b>410.480.842.696</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b> |             | <b>213.154.715.369</b> | <b>202.131.446.387</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>170.949.818.396</b> | <b>149.236.991.187</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 14          | 7.385.223.663          | 11.272.651.905         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        | 15          | 21.557.139.316         | 10.001.388.841         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 16          | 291.199.623            | 42.493.521             |
| 4. Phải trả người lao động                  | 314        |             | 3.818.083.416          | 7.824.342.221          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 17          | 9.461.787.215          | 9.327.126.706          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 18          | 3.539.088.607          | 118.404.686            |
| 7. Vay ngắn hạn                             | 320        | 19          | 124.897.296.556        | 110.650.583.307        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>42.204.896.973</b>  | <b>52.894.455.200</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                    | 337        | 18          | 1.681.720.000          | 1.681.720.000          |
| 2. Vay dài hạn                              | 338        | 19          | 40.523.176.973         | 51.212.735.200         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |             | <b>206.500.799.148</b> | <b>208.349.396.309</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>206.500.799.148</b> | <b>208.349.396.309</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 154.115.410.000        | 154.115.410.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       |             | 154.115.410.000        | 154.115.410.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 52.385.389.148         | 54.233.986.309         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước    | 421a       |             | 23.459.846.309         | 585.729.744            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                | 421b       |             | 28.925.542.839         | 53.648.256.565         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>419.655.514.517</b> | <b>410.480.842.696</b> |



Nguyễn Tiên Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Cường  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | 23          | 140.252.223.310        | 116.179.633.368        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 23          | 362.426.982            | 302.858.539            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> | <b>23</b>   | <b>139.889.796.328</b> | <b>115.876.774.829</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 24          | 99.308.599.006         | 74.180.892.852         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>40.581.197.322</b>  | <b>41.695.881.977</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 26          | 10.714.196.029         | 603.583.549            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 27          | 4.665.996.529          | 6.604.501.518          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 4.377.857.000          | 5.715.613.600          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 28          | 10.098.659.640         | 6.140.449.920          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 28          | 5.612.214.865          | 5.355.869.370          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>30.918.522.317</b>  | <b>24.198.644.718</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | 503.479.409            | 216.809.714            |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 101.883.966            | 7.572.422              |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>401.595.443</b>     | <b>209.237.292</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>31.320.117.760</b>  | <b>24.407.882.010</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 29          | 2.394.574.921          | 724.653.970            |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60 = 50 - 51)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>28.925.542.839</b>  | <b>23.683.228.040</b>  |



Nguyễn Tiến Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Cường  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Đơn vị: VND      |                  |
|--|-------|------------------|------------------|
|  |       | Kỳ này           | Kỳ trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 31.320.117.760   | 24.407.882.010   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 5.046.874.718    | 5.067.925.488    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | -                | 102.548.870      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (27.039.973)     | -                |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05    | (10.620.941.579) | (7.472.247)      |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 4.377.857.000    | 5.715.613.600    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 30.096.867.926   | 35.286.497.721   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (18.650.746.151) | 3.381.722.641    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (4.588.314.324)  | (8.690.078.451)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 7.782.230.834    | (26.073.356.410) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (124.796.436)    | 1.131.101.772    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (4.468.771.538)  | (5.715.100.688)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (71.927.070)     | (6.000.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 9.974.543.241    | (6.679.213.415)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  | 21    | (1.408.399.295)  | (12.906.684.918) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 22    | 27.272.727       | -                |
| 3. Tiền chi cho vay  | 23    | -                | (1.000.000.000)  |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    | -                | (62.463.282.000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 10.593.668.852   | 7.472.247        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | 9.212.542.284    | (76.362.494.671) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  | 31    | -                | 51.290.230.000   |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 102.290.046.233  | 110.116.220.864  |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (98.732.891.211) | (92.389.782.594) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (30.774.140.000) | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (27.216.984.978) | 69.016.668.270   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)   | 50    | (8.029.899.453)  | (14.025.039.816) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 13.972.238.228   | 42.911.555.063   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)   | 70    | 5.942.338.775    | 28.886.515.247   |



Nguyễn Tiên Thọ  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Cường  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 694 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 651 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| Tên công ty                                  | Nơi đăng ký và hoạt động  | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                 |
|--|---|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                           |   |                     |                                  |                                 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê | Lô 3, đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai | 51,00               | 51,00                            | Sản xuất đồ dùng nội thất từ gỗ |

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 64.883.927.198 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 57.631.914.751 VND), ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong năm tới Công ty tiếp tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận nên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vẫn được đảm bảo.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                               | <u>Số năm khấu hao</u> |
|-------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 04 - 36                |
| Máy móc, thiết bị             | 04 - 10                |
| Phương tiện vận tải           | 05 - 06                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 04 - 06                |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 08                     |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ sau.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bàng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 168.587.977          | 626.494.652           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.773.750.798        | 13.345.743.576        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.942.338.775</b> | <b>13.972.238.228</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Spring Copenhagen                   | 14.934.669.769        | 4.036.650.636         |
| Stanley Black & Decker Limited BVBA | 10.420.414.022        | 3.600.740.903         |
| Rosendahl Design Group              | 7.450.691.881         | 5.530.206.405         |
| Các khách hàng khác                 | 5.155.987.019         | 5.493.707.786         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>37.961.762.691</b> | <b>18.661.305.730</b> |

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Global Timber   | 521.057.009          | -                    |
| Công ty TNHH Phát triển ASL<br>(ASL Development Co., Ltd) | 907.158.459          | -                    |
| Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kim Long                   | 27.720.000           | 1.915.537.126        |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 1.504.900.810        | 1.110.788.220        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.960.836.278</b> | <b>3.026.325.346</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***7. PHẢI THU KHÁC**

|                    | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b> | <b>128.980.690</b> | <b>314.682.703</b> |
| Tạm ứng            | 128.026.033        | 218.034.193        |
| Các đối tượng khác | 954.657            | 96.648.510         |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>11.000.000</b>  | <b>11.000.000</b>  |
| Ký quỹ, ký cược    | 11.000.000         | 11.000.000         |
| <b>Cộng</b>        | <b>139.980.690</b> | <b>325.682.703</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu kỳ             |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                     | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Hàng đang đi trên đường             | 4.293.751.093         | -                    | 1.290.685.600         | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 25.564.888.671        | 232.830.488          | 19.497.750.996        | 232.830.488          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 471.873.501           | 31.921.844           | 465.980.260           | 31.921.844           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.802.177.851        | -                    | 17.684.226.358        | -                    |
| Thành phẩm                          | 11.093.266.734        | 979.292.761          | 11.629.192.485        | 979.292.761          |
| Hàng gửi bán                        | 326.424.422           | -                    | 396.232.249           | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>55.552.382.272</b> | <b>1.244.045.093</b> | <b>50.964.067.948</b> | <b>1.244.045.093</b> |

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                           | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        | <b>2.094.727.733</b>  | <b>955.256.867</b>    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 90.531.279            | 261.399.206           |
| Chi phí bảo hiểm          | 778.361.823           | 406.313.970           |
| Các khoản khác            | 1.225.834.631         | 287.543.691           |
| <b>b) Dài hạn</b>         | <b>34.432.061.248</b> | <b>35.446.735.678</b> |
| Tiền thuê đất (i)         | 31.748.573.200        | 32.222.432.500        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.081.126.891         | 1.575.798.052         |
| Các khoản khác            | 1.602.361.157         | 1.648.505.126         |
| <b>Cộng</b>               | <b>36.526.788.981</b> | <b>36.401.992.545</b> |

- (i) Theo Quyết định số 01/QĐ - TSCD/NHC.2019 của Tổng Giám đốc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã quyết định ghi nhận và phân bổ tổng giá trị quyền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | VND                       | VND                   | VND                    | VND                         | VND                   | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                           |                       |                        |                             |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                         | 131.960.540.790           | 37.373.678.514        | 3.444.258.610          | 257.547.720                 | 101.775.000           | 173.137.800.634        |
| - Mua trong kỳ                       | -                         | 624.412.641           | 72.000.000             | -                           | -                     | 696.412.641            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành             | -                         | 78.993.566            | -                      | -                           | -                     | 78.993.566             |
| - Phân loại sang Bất động sản đầu tư | (36.646.187.855)          | -                     | -                      | -                           | -                     | (36.646.187.855)       |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                         | -                     | (306.505.429)          | -                           | -                     | (306.505.429)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>95.314.352.935</b>     | <b>38.077.084.721</b> | <b>3.209.753.181</b>   | <b>257.547.720</b>          | <b>101.775.000</b>    | <b>136.960.513.557</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                           |                       |                        |                             |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                         | 21.474.767.598            | 7.283.458.617         | 1.078.725.083          | 224.667.722                 | 15.902.340            | 30.077.521.360         |
| - Khấu hao trong kỳ                  | 2.715.695.913             | 2.060.988.639         | 186.946.892            | 3.653.334                   | 6.360.936             | 4.973.645.714          |
| - Phân loại sang Bất động sản đầu tư | (17.070.929.862)          | -                     | -                      | -                           | -                     | (17.070.929.862)       |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                         | -                     | (306.505.429)          | -                           | -                     | (306.505.429)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>7.119.533.649</b>      | <b>9.344.447.256</b>  | <b>959.166.546</b>     | <b>228.321.056</b>          | <b>22.263.276</b>     | <b>17.673.731.783</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                           |                       |                        |                             |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                      | 110.485.773.192           | 30.090.219.897        | 2.365.533.527          | 32.879.998                  | 85.872.660            | 143.060.279.274        |
| Tại ngày cuối kỳ                     | 88.194.819.286            | 28.732.637.465        | 2.250.586.635          | 29.226.664                  | 79.511.724            | 119.286.781.774        |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 2.159.334.642 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 2.465.840.071 VND).

Nhà cửa, vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê được phân loại sang Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 12).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                      | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                          |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                         | 3.465.425.000            | 844.290.000              | 4.309.715.000    |
| - Phân loại sang Bất động sản đầu tư | (3.465.425.000)          | -                        | (3.465.425.000)  |
| Số dư cuối kỳ                        | -                        | 844.290.000              | 844.290.000      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                          |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                         | -                        | 456.695.692              | 456.695.692      |
| - Khấu hao trong kỳ                  | -                        | 73.229.004               | 73.229.004       |
| Số dư cuối kỳ                        | -                        | 529.924.696              | 529.924.696      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                          |                          |                  |
| Tại ngày đầu kỳ                      | 3.465.425.000            | 387.594.308              | 3.853.019.308    |
| Tại ngày cuối kỳ                     | -                        | 314.365.304              | 314.365.304      |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 112.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 112.000.000 VND).

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất thực hiện cho thuê được phân loại sang Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 12).

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|  | Nhà xưởng<br>VND | Quyền sử dụng đất<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|------------------|--------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                          |                  |                          |                  |
| Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i) | 36.646.187.855   | 3.465.425.000            | 40.111.612.855   |
| Số dư cuối kỳ                              | 36.646.187.855   | 3.465.425.000            | 40.111.612.855   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>              |                  |                          |                  |
| Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i) | 17.070.929.862   | -                        | 17.070.929.862   |
| Số dư cuối kỳ                              | 17.070.929.862   | -                        | 17.070.929.862   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                     |                  |                          |                  |
| Tại ngày cuối kỳ                           | 19.575.257.993   | 3.465.425.000            | 23.040.682.993   |

- (i) Đây là các tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Biên bản bảo giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01 tháng 12 năm 2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng ký biên bản giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)****Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

| STT Danh mục bất động sản đầu tư                               | Nguyên giá            | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                   |
| 1 Nhà xưởng nhà máy I  | 29.473.035.327        | 10.610.292.708        | 18.862.742.619        |
| 2 Hệ thống dây điện xưởng                                      | 4.429.188.116         | 3.986.269.308         | 442.918.808           |
| 3 Lắp đặt hệ thống thang máy                                   | 826.648.409           | 826.648.409           | -                     |
| 4 Hệ thống dây điện xưởng I                                    | 238.314.400           | 214.482.924           | 23.831.476            |
| 5 Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI                             | 49.950.000            | 17.982.000            | 31.968.000            |
| 6 Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường        | 100.108.000           | 66.738.688            | 33.369.312            |
| 7 Khoan giếng công nghiệp                                      | 43.906.000            | 43.906.000            | -                     |
| 8 Hệ thống PCCC NMI  | 837.297.513           | 837.297.513           | -                     |
| 9 Tường rào nhà xưởng  | 200.000.000           | 196.666.647           | 3.333.353             |
| 10 Hệ thống thang thoát hiểm                                   | 110.909.090           | 72.090.915            | 38.818.175            |
| 11 Mái hiên nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)                       | 124.200.000           | 74.520.000            | 49.680.000            |
| 12 Mái hiên nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018 | 79.719.000            | 46.502.750            | 33.216.250            |
| 13 Mái hiên nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018 | 132.912.000           | 77.532.000            | 55.380.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>36.646.187.855</b> | <b>17.070.929.862</b> | <b>19.575.257.993</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Số cuối kỳ             |          |                    | Số đầu kỳ              |          |                |
|---|------------------------|----------|--------------------|------------------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý (i) | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|   | VND                    | VND      | VND                | VND                    | VND      | VND            |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                   |                        |          |                    |                        |          |                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê | 136.504.732.000        | -        |                    | 136.504.732.000        | -        |                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>136.504.732.000</b> | <b>-</b> |                    | <b>136.504.732.000</b> | <b>-</b> |                |

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lãi lũy kế.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

|                     | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------|----------------|----------------|
|                     | VND            | VND            |
| Tiền vay            | -              | 25.000.000.000 |
| Thanh toán gốc vay  | 5.000.000.000  | -              |
| Mua tài sản cố định | -              | 310.000.000    |
| Nhận cổ tức         | 10.592.651.060 | -              |
| Chi phí lãi vay     | 781.999.999    | 688.055.556    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu kỳ             |                       |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng       | Giá trị               | Số có khả năng        |
|   |                      | trả nợ               |                       | trả nợ                |
|   | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc   | 2.479.424.534        | 2.479.424.534        | 3.420.348.921         | 3.420.348.921         |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu may Hải Nam Anh | 667.586.810          | 667.586.810          | 1.559.200.940         | 1.559.200.940         |
| Các nhà cung cấp khác   | 4.238.212.319        | 4.238.212.319        | 6.293.102.044         | 5.229.468.339         |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.385.223.663</b> | <b>7.385.223.663</b> | <b>11.272.651.905</b> | <b>10.209.018.200</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                          | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| Kukkia Co., Ltd          | 4.466.496.581         | 607.693.813           |
| Sanyei Scandinavia A/S   | 3.376.531.000         | -                     |
| Rock and Pebble, LLC     | 2.345.928.659         | 1.163.860.421         |
| Monti Kids, Inc          | 1.945.896.921         | 2.863.718.110         |
| IDEA Co., Ltd            | 1.338.771.929         | 1.025.051.511         |
| Stanley Works (Eurpe) Ag | 1.244.262.476         | 1.244.262.476         |
| Các khách hàng khác      | 6.839.251.750         | 3.096.802.510         |
| <b>Cộng</b>              | <b>21.557.139.316</b> | <b>10.001.388.841</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                               | Số đầu kỳ            | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ     | Số cuối kỳ         |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND                    | VND                |
| <b>a) Phải thu</b>            |                      |                      |                        |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 2.121.143.595        | 2.121.143.595        | -                      | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | -                    | (58.048.752)           | 58.048.752         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.121.143.595</b> | <b>2.121.143.595</b> | <b>(58.048.752)</b>    | <b>58.048.752</b>  |
| <b>b) Phải nộp</b>            |                      |                      |                        |                    |
| Thuế giá trị gia tăng nội địa | -                    | 20.520.481           | (20.520.481)           | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | -                    | 1.035.792.758        | (1.035.792.758)        | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | 55.897.924           | (55.897.924)           | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 42.493.521           | 1.900.561.594        | (1.853.359.748)        | 89.695.367         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                    | 273.431.326          | (71.927.070)           | 201.504.256        |
| Thuế nhà thầu                 | -                    | 518.587.883          | (518.587.883)          | -                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>42.493.521</b>    | <b>3.804.791.966</b> | <b>(3.556.085.864)</b> | <b>291.199.623</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Trính trước tiền thuê đất còn phải trả (i)                           | 6.728.802.080        | 6.728.802.080        |
| Trích trước tiền xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy còn phải trả | -                    | 2.020.810.214        |
| Lãi vay phải trả trích trước   | 357.387.135          | 415.246.117          |
| Chi phí phải trả khác  | 2.375.598.000        | 162.268.295          |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.461.787.215</b> | <b>9.327.126.706</b> |

- (i) Giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 (Xem Thuyết minh số 9).

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            | <b>3.539.088.607</b> | <b>118.404.686</b>   |
| Bảo hiểm xã hội                               | 737.597.249          | 13.511.400           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                          | 57.898.058           | -                    |
| Bảo hiểm y tế                                 | 124.340.305          | -                    |
| Kinh phí công đoàn                            | 90.039.216           | 96.846.730           |
| Phải trả khác                                 | 2.529.213.779        | 8.046.556            |
| <i>Công ty TNHH ĐT-SX-TM-DV An Thịnh Phúc</i> | <i>913.822.430</i>   | <i>-</i>             |
| <i>Công ty TNHH SX-TM Bao bì Song Võ</i>      | <i>483.413.800</i>   | <i>-</i>             |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>                | <i>1.131.977.549</i> | <i>8.046.556</i>     |
| <b>b) Dài hạn</b>                             | <b>1.681.720.000</b> | <b>1.681.720.000</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 1.681.720.000        | 1.681.720.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.220.808.607</b> | <b>1.800.124.686</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Số đầu kỳ              |                        | Phát sinh trong kỳ     |                        | Số cuối kỳ             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng         | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng         |
|  |                        | trả nợ                 |                        |                        |                        | trả nợ                 |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                       | <b>110.650.583.307</b> | <b>110.650.583.307</b> | <b>112.979.604.460</b> | <b>98.732.891.211</b>  | <b>124.897.296.556</b> | <b>124.897.296.556</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)          | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         | -                      | 5.000.000.000          | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)  | 64.359.739.307         | 64.359.739.307         | 102.290.046.233        | 83.096.478.211         | 83.553.307.329         | 83.553.307.329         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                               | <i>21.290.844.000</i>  | <i>21.290.844.000</i>  | <i>10.689.558.227</i>  | <i>10.636.413.000</i>  | <i>21.343.989.227</i>  | <i>21.343.989.227</i>  |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (iii) | 21.290.844.000         | 21.290.844.000         | 10.689.558.227         | 10.636.413.000         | 21.343.989.227         | 21.343.989.227         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  | <b>51.212.735.200</b>  | <b>51.212.735.200</b>  | <b>-</b>               | <b>10.689.558.227</b>  | <b>40.523.176.973</b>  | <b>40.523.176.973</b>  |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (iii) | 51.212.735.200         | 51.212.735.200         | -                      | 10.689.558.227         | 40.523.176.973         | 40.523.176.973         |
| <b>Cộng</b>  | <b>161.863.318.507</b> | <b>161.863.318.507</b> | <b>112.979.604.460</b> | <b>109.422.449.438</b> | <b>165.420.473.529</b> | <b>165.420.473.529</b> |

- (i) Hợp đồng vay số 001/2021/MQ-NH ngày 25/12/2020, số tiền vay là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 31/12/2021, lãi suất cho vay 6,8%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (ii) Hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/mua hàng hóa/nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ số 71/4a, đường Hiệp Thành 13, khu phố 17, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo Hợp đồng thế chấp số PBVN\_CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

- (iii) Hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và Hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/9/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a, đường Hiệp Thành 13, khu phố 17, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh và Máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Trong vòng một năm   | 21.343.989.227        | 21.290.844.000        |
| Trong năm thứ hai  | 23.122.654.996        | 21.290.844.000        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 17.400.521.977        | 29.921.891.200        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>61.867.166.200</b> | <b>72.503.579.200</b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 21.343.989.227        | 21.290.844.000        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>40.523.176.973</b> | <b>51.212.735.200</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị: VND*

|                                | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | LNST<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước               | 102.825.180.000           | 45.208.232.744         | 148.033.412.744        |
| Lợi nhuận trong năm trước      | -                         | 53.648.256.565         | 53.648.256.565         |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu | 51.290.230.000            | -                      | 51.290.230.000         |
| Tăng vốn từ lợi nhuận          | -                         | (44.622.503.000)       | (44.622.503.000)       |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>        | <b>154.115.410.000</b>    | <b>54.233.986.309</b>  | <b>208.349.396.309</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ này         | -                         | 28.925.542.839         | 28.925.542.839         |
| Chia cổ tức (i)                | -                         | (30.774.140.000)       | (30.774.140.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>       | <b>154.115.410.000</b>    | <b>52.385.389.148</b>  | <b>206.500.799.148</b> |

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐTN.2021 ngày 24/4/2021.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong kỳ này là 30.774.140.000 VND (kỳ trước là 0 VND)

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 09 ngày 17/4/2020, vốn điều lệ của Công ty là 154.115.410.000 VND. Tại ngày 30/6/2021, chi tiết vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

|                         | Số cuối kỳ        |             | Số đầu kỳ         |             |
|-------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|                         | Số cổ phiếu       | Tỷ lệ       | Số cổ phiếu       | Tỷ lệ       |
|                         | Cổ phiếu          | %           | Cổ phiếu          | %           |
| Ông Đoàn Hương Sơn      | 3.759.111         | 24,39%      | 4.509.111         | 29,26%      |
| Ông Lê Duy Anh          | 2.000.000         | 12,98%      | 2.650.117         | 17,20%      |
| Bà Trần Thị Thanh Hương | 1.000.000         | 6,49%       | 1.378.125         | 8,94%       |
| Bà Bùi Thị Hiền         | 1.537.312         | 9,98%       | 1.537.312         | 9,98%       |
| Ông Nguyễn Tiến Thọ     | 515.250           | 3,34%       | 515.250           | 3,34%       |
| Cổ phiếu quỹ            | 24.471            | 0,16%       | 24.471            | 0,16%       |
| Các cổ đông khác        | 6.575.397         | 42,67%      | 4.797.155         | 31,13%      |
| <b>Cộng</b>             | <b>15.411.541</b> | <b>100%</b> | <b>15.411.541</b> | <b>100%</b> |

*Cổ phiếu*

|   | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng | 15.411.541 | 15.411.541 |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 15.411.541 | 15.411.541 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                     | 24.417     | 24.417     |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 24.417     | 24.417     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành           | 15.387.124 | 15.387.124 |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 15.387.124 | 15.387.124 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoại tệ các loại

|                               | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|-------------------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD)                | 225.314,90 | 366.474,96 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 143,20     | 142,99     |

**22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**23. DOANH THU**

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm trong nước                        | 4.742.102.242          | 5.284.695.180          |
| Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu                         | 132.873.921.068        | 110.894.938.188        |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư                     | 2.636.200.000          | -                      |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         | <b>140.252.223.310</b> | <b>116.179.633.368</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                        | <b>362.426.982</b>     | <b>302.858.539</b>     |
| Chiết khấu thương mại                                      | 2.906.400              | 11.761.428             |
| Hàng bán bị trả lại  | 359.520.582            | 291.097.111            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b> | <b>139.889.796.328</b> | <b>115.876.774.829</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm trong nước    | 3.228.362.732         | 4.213.617.760         |
| Giá vốn thành phẩm xuất khẩu         | 95.058.150.393        | 69.967.275.092        |
| Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư | 1.022.085.881         | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>99.308.599.006</b> | <b>74.180.892.852</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 48.396.681.293         | 34.276.094.566        |
| Chi phí nhân công                | 44.716.796.157         | 37.191.327.469        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.046.874.718          | 5.067.925.488         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.571.748.273         | 7.708.585.335         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 869.207.776            | 801.920.692           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>110.601.308.217</b> | <b>85.045.853.550</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>           |
|-----------------------|------------------------------|---------------------------|
|                       | VND                          | VND                       |
| Lãi tiền gửi          | 1.017.792                    | 7.472.247                 |
| Cổ tức được chia      | 10.592.651.060               | -                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 120.527.177                  | 596.111.302               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>10.714.196.029</u></b> | <b><u>603.583.549</u></b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                      | VND                         | VND                         |
| Chi phí lãi vay      | 4.377.857.000               | 5.715.613.600               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 288.139.529                 | 888.887.918                 |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>4.665.996.529</u></b> | <b><u>6.604.501.518</u></b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>             |
|---|------------------------------|-----------------------------|
|   | VND                          | VND                         |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                              |                             |
| Chi phí nhân viên   | 2.442.603.156                | 2.107.452.300               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 6.983.305.041                | 3.678.815.246               |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                     | 672.751.443                  | 354.182.374                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>10.098.659.640</u></b> | <b><u>6.140.449.920</u></b> |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                              |                             |
| Chi phí nhân viên   | 3.635.536.127                | 3.000.642.780               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.341.273.488                | 1.543.535.174               |
| Các khoản chi phí QLDN khác   | 635.405.250                  | 811.691.416                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>5.612.214.865</u></b>  | <b><u>5.355.869.370</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Lợi nhuận trước thuế   | 31.320.117.760       | 24.407.882.010     |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 884.897.688          | 426.157.524        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                    | -                  |
| Thu nhập chịu thuế   | 32.205.015.448       | 24.834.039.534     |
| Thu nhập không tính thuế (cổ tức được chia)  | (10.592.651.060)     | -                  |
| Thu nhập tính thuế   | 21.612.364.388       | 24.834.039.534     |
| - Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế  | 19.998.250.269       | 3.623.269.851      |
| - Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế  | 1.614.114.119        | 21.210.769.683     |
| Thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  | 20%                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu thập được hưởng ưu đãi                                  | 3.999.650.054        | 724.653.970        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu thập không được hưởng ưu đãi                            | 322.822.824          | 4.242.153.937      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i)   | (1.999.825.027)      | (4.242.153.937)    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>2.322.647.851</b> | <b>724.653.970</b> |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                 | 71.927.070           | -                  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>2.394.574.921</b> | <b>724.653.970</b> |

- (i) Theo Thông tư số 151/2014/TT - BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Các khoản vay                             | 165.420.473.529 | 161.863.318.507 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.942.338.775   | 13.972.238.228  |
| Nợ thuần                                  | 159.478.134.754 | 147.891.080.279 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 206.500.799.148 | 208.349.396.309 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,77</b>     | <b>0,71</b>     |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.942.338.775          | 13.972.238.228         | 5.942.338.775          | 13.972.238.228         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 37.962.717.348         | 18.757.954.240         | 37.962.717.348         | 18.757.954.240         |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 136.504.732.000        | 136.504.732.000        | 136.504.732.000        | 136.504.732.000        |
| Các khoản ký quỹ                     | 11.000.000             | 11.000.000             | 11.000.000             | 11.000.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>180.420.788.123</b> | <b>169.245.924.468</b> | <b>180.420.788.123</b> | <b>169.245.924.468</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 165.420.473.529        | 161.863.318.507        | 165.420.473.529        | 161.863.318.507        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 11.596.157.442         | 12.962.418.461         | 11.596.157.442         | 12.962.418.461         |
| Chi phí phải trả                     | 9.461.787.215          | 9.327.126.706          | 9.461.787.215          | 9.327.126.706          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>186.478.418.186</b> | <b>184.152.863.674</b> | <b>186.478.418.186</b> | <b>184.152.863.674</b> |

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

| Số cuối kỳ                           | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm            | Tổng                    |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                    | VND                     | VND                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                         |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.942.338.775          | -                       | 5.942.338.775           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 37.962.717.348         | -                       | 37.962.717.348          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 136.504.732.000        | -                       | 136.504.732.000         |
| Các khoản ký quỹ                     | -                      | 11.000.000              | 11.000.000              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>180.409.788.123</b> | <b>11.000.000</b>       | <b>180.420.788.123</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                         |                         |
| Các khoản vay                        | 124.897.296.556        | 40.523.176.973          | 165.420.473.529         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 9.914.437.442          | 1.681.720.000           | 11.596.157.442          |
| Chi phí phải trả                     | 9.461.787.215          | -                       | 9.461.787.215           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>144.273.521.213</b> | <b>42.204.896.973</b>   | <b>186.478.418.186</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>36.136.266.910</b>  | <b>(42.193.896.973)</b> | <b>(6.057.630.063)</b>  |
|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 - 5 năm</b>     | <b>Tổng</b>             |
|                                      | VND                    | VND                     | VND                     |
| <b>Số đầu kỳ</b>                     |                        |                         |                         |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                         |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 13.972.238.228         | -                       | 13.972.238.228          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.757.954.240         | -                       | 18.757.954.240          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 136.504.732.000        | -                       | 136.504.732.000         |
| Các khoản ký quỹ                     | -                      | 11.000.000              | 11.000.000              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>169.234.924.468</b> | <b>11.000.000</b>       | <b>169.245.924.468</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                         |                         |
| Các khoản vay                        | 110.650.583.307        | 51.212.735.200          | 161.863.318.507         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 11.280.698.461         | 1.681.720.000           | 12.962.418.461          |
| Chi phí phải trả                     | 9.327.126.706          | -                       | 9.327.126.706           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>131.258.408.474</b> | <b>52.894.455.200</b>   | <b>184.152.863.674</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>37.976.515.994</b>  | <b>(52.883.455.200)</b> | <b>(14.906.939.206)</b> |

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm khoản mua tài sản nhưng chưa trả tiền tại ngày 01/01/2021 và đã được thanh toán tại ngày 30/6/2021 là 500.000.000 VND và số trích trước là 2.020.810.214 VND và đã bao gồm khoản ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 30/6/2021 là 27.720.000 VND (tại ngày 01/01/2021 là 1.915.537.126 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30/10/2018 đến ngày 16/12/2054, tiền thuê đã được thanh toán (Xem Thuyết minh số 9 và 17). Công ty đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 473.859.300 VND đối với khoản tiền thuê đất này.



**Nguyễn Tiến Thọ**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021*

**Nguyễn Đức Cường**  
**Kế toán trưởng/Người lập biểu**

